

Mahāvihāra (tự viện)

Trung tâm đào tạo bậc cao giáo pháp và giới luật Phật học

Bimalendra Kumar (*)

Mai Thị Minh Hằng dịch
Phạm Thị Thanh An hiệu đính

Mối quan tâm về việc có một chương trình giáo dục toàn cầu ngày càng trở nên lớn hơn ở nhiều nơi trên thế giới. Chương trình giáo dục toàn cầu sẽ trang bị tốt hơn cho các sinh viên để có thể đối mặt với những thách thức trong xu hướng toàn cầu hóa. Hiện nay, việc cải cách các phương pháp giáo dục truyền thống càng ngày càng thu hút nhiều quan tâm hơn. Phương pháp giáo dục truyền thống được thiết kế nhằm mục tiêu khắc sâu các giá trị, thói quen, và văn hóa cần thiết cho công dân của một quốc gia nào đó hiện nay đang bị đánh giá là có những hạn chế trong chương trình giảng dạy. Ngày càng có nhiều các đánh giá chỉ ra những cách thức cải tiến các chương trình giáo

(*) Giáo sư. Bimalendra Kumar, Bộ môn Tiếng Phạn và Nghiên cứu Phật học, Khoa Nghệ thuật, Đại học Tổng hợp Banaras Hindu, Varanasi-221005(U.P.)

dục này thông qua việc nâng tầm chương trình theo xu hướng toàn cầu. Việc xây dựng một chương trình giáo dục mang tính toàn cầu sẽ giúp sinh viên nâng cao khả năng nhận thức được những thách thức, các vấn đề và mối quan tâm mang tính toàn cầu; [vì] các sinh viên cần được trang bị để vượt qua các thách thức đó một cách thành công¹.

Giáo dục là một phương pháp trao đổi rất hiệu quả để truyền tải các phạm trù đạo đức đến mỗi cá nhân. Giáo dục đã từng được các học giả và các nhà triết học định nghĩa theo những cách khác nhau. Theo Aristotle, “Giáo dục là quyền lực tối cao đi cùng với toàn xã hội”. Plato có một cách tiếp cận khác về giáo dục. Ông cho rằng giáo dục đưa một con người từ sự phát triển tinh thần đến sự phát triển về thể chất. Cách nhìn nhận này dường như tương đồng với một câu ngạn ngữ La-tinh: “Tâm trí khoẻ mạnh là một cơ thể khoẻ mạnh”. J. Rousseau lại có ý kiến rằng, chúng ta có được giáo dục từ thiên nhiên, con người và từ vạn vật. Giải thích khái niệm về giáo dục, Pestaloy đưa ra khái niệm ba chữ H, đó là phát triển về Trí óc - Head (kiến thức), Trái tim - Heart (thái độ), và Bàn Tay - Hands (kỹ năng). Trong giáo dục Phật giáo cũng có một khái niệm tương tự, đó là Văn, Tư, Tu (*sonata, dhāreta, carata dhamme*), tập trung lắng nghe, nắm bắt và xử sự theo lời Đức Phật dạy. Điều này rất gần với thuyết ba chữ H về giáo dục. Phật pháp truyền tải ý nghĩa này bằng ba từ, - Sikkhā (Giảng giải), Vinaya (giới luật) và Nāna (Trí tuệ hiểu đúng đắn). Mục tiêu của giáo dục là tạo ra một con người có giới hạnh và chính giới hạnh nuôi dưỡng sự phát triển giáo dục mỗi người cho đến khi con người ta đạt được mục tiêu giác ngộ cao nhất cuối cùng. Khía cạnh thực tiễn của giáo dục phải được hoà nhập với các tiềm năng của con người. Giáo dục theo triết lý nhà Phật phải nhằm mục tiêu khắc sâu các giá trị cũng như chia sẻ thông tin. Giáo dục Phật pháp phải hướng tới không chỉ phát triển các kỹ năng xã hội và thương mại, mà còn phải hướng tới việc nuôi dưỡng trong người học những hạt giống tự do tâm hồn.

Có hai khía cạnh trong giáo lý nhà Phật khuyến khích sự phát triển tư duy khoa học. Thứ nhất là tính hợp lý, khuyến khích người học suy

1. ‘Khi Phật Giáo gặp Chủ Nghĩa Thế Giới: Một Chương trình giáo dục vì Công dân toàn cầu’ của tác giả Mahinda Deegalle trong *Hội thảo Quốc tế về Giáo dục và Công dân Toàn cầu: Từ góc nhìn Phật giáo, lần thứ 10* nhân dịp Ngày Thống Nhất Vesak 21-22 tháng 5 năm 2013, trang 13.

ngĩ và tranh luận, chứ không chấp nhận truyền thống một cách thụ động. Thứ hai là việc giáo lý nhà Phật luôn nhấn mạnh quan hệ nhân quả. Giáo dục nói chung trong các xã hội theo đạo Phật có xu hướng cởi mở hơn và ít mang tính nghi lễ hơn giáo lý của Đạo Bà la môn.

Thuật ngữ Đại tự viện Mahāvihāra lần đầu tiên được nhắc đến trong phần giới thiệu của bản Tiểu giới (Pācittiya) trong tạng kinh Pali². Từ Mahāvihāra cũng xuất hiện trong Tiểu Phẩm (*Cullavagga*)³. Một ghi nhận quan trọng hơn về thuật ngữ này nằm trong Kinh Nigamanakathā thuộc tập *Samantapāsādikā*⁴ của ngài Phật Âm (Buddhaghosa). Theo *Tārānāth*, Mahāvihāravāsina thuộc về truyền thống của Thượng tọa Bộ (Sthavira)⁵. Kinh Tiền thân của Đức Phật (*Avadānakalpalatā*) của Ksemendra cũng đề cập đến thuật ngữ Mahāvihāra trong một đoạn kinh⁶. Trong đó kể rằng Đức vua Devanampiya Tissa của Sri Lanka, làm theo lời của Mahinda Thera, cho cày một luống đất để đánh dấu danh giới của khu vực đã được cúng dường cho tăng đoàn. Vườn Mahamegha là nơi cần phải xây dựng những công trình kiến trúc. Công việc được tiến hành để dựng lên các công trình cần thiết. Đây chính là nguồn gốc của Đại tự Mahāvihāra. Vì thế Mahāvihāravāsins là tên gọi dành cho các tăng sống tại Mahavihara. Cùng với sự phát triển

2. *'Tena Samayena Buddho Bhagavā Sāvattھیyaṃ Viharati Jetavane Anātha piṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sattarasavaggiyā bhikkhu aññataraṃ paccantimaṃ mahāviharaṃ paṭisankharonti-idha mayaṃ vassaṃṃ vassissā mā ti-Pācittiya Pāli* (Ed.) 1958 Bhikkhu J. Kashyap, Nalanda Edition, Nalanda, 1958. Trang 67.

3. *Aññataraṃ paccantimaṃ mahāviharaṃ -Cullavagga* (Ed.) Bhikkhu J. Kashyap, Nalanda, 1959, trang 261.

Cf. *'Sanghassa mahāvihāro udīriyati'*- Như trên., trang 271.

4. *Mahāvihāravāsinaṃ vaṃsālamkāra-bhūtena vipulavisuddhi-buddhinā Buddhaghoso ti gahitanāmadheyyena therena kātā ayaṃ Samantapāsādkānāma Vinayasamvaṇṇanā'*- *Samantapāsādikā*, Vol.III, (Ed.) Birbal Sharma Nalanda Edition, Nalanda, 1967, trang 1537.

5. *Bhārata Mein Bauddha Dharma Kā Itihāsa* by Lama Taranath (tr.) Rigtin Lundup

Lama, K.P. Jaiswal Research Institute, Patna, 1971, trang 94.

6. *'Tatastatra Sambudbhūtāratnaprāsādāmandiram, Mahāvihāramdrāksīta murtamiva kautikam'* -*Avadāna Kalpalatā* Vol. II, (Ed.) P.L.

Vaidya, published by the Mithila Institute, Darbhanga, 1989, Chương 67, Bản số 24, Trang 429.

sau này, đặc biệt là sự xuất hiện của các nhánh tự viện mới như là Abhayagiri và Kỳ Viên, nghĩa của từ này được mở rộng bao hàm tất cả các vị xuất gia theo truyền thống của Mahāvihāra, bất kể nơi ở chính thức của các vị này⁷. Mahāvihāra đã đóng vai trò là một trung tâm đào tạo giáo lý Phật pháp bậc cao ở Ấn Độ và từ Mahāvihāriya được sử dụng chung trong con dấu khắc của các tự viện vùng Bắc Ấn⁸.

Hệ thống tự viện Mahāvihāras đã chọn biểu tượng Bánh xe Pháp luân (Dharmacakra) với hình một con hươu ở mỗi phía của dấu khắc. Hình tượng bánh xe pháp luân và con hươu được sử dụng để biểu trưng cho giáo pháp của Đức Phật nói chung và được coi là một hình ảnh đại diện cho các tự viện tại những nơi mà Đức Phật đã truyền dạy chánh pháp. Các tự viện Phật giáo cũng phát triển ở những nơi mà Đức Phật chưa đặt chân tới và những nơi không có bất kỳ mối quan hệ trực tiếp nào với cuộc đời của Đức Phật. Các cơ sở tự viện này cũng thường sử dụng hình ảnh Bánh xe pháp luân và con hươu và do đó hình ảnh này dần dần được chọn sử dụng để làm biểu tượng cho hoạt động giảng dạy giáo pháp nói chung. Hình ảnh này có thể được chọn sử dụng một cách rộng rãi trong con dấu của các tu viện Phật giáo ở nhiều nơi khác nhau, bởi vì đây đều là những nơi để tu học Phật pháp. Ví dụ, Học viện Nalanda, nơi đã đào tạo hàng trăm học giả có nhiệm vụ truyền đạt lại kiến thức cho hàng ngàn người khác và sau này trở thành một trung tâm nổi tiếng thế giới về đào tạo giáo pháp, tôn giáo và triết lý Phật học ở trình độ cao, cũng đã sử dụng hình ảnh này trong con dấu của mình⁹.

Đức Phật thành lập ra Tăng đoàn hay giáo đoàn của Ngài vào năm Ngài 36 tuổi. Ngài cho phép tất cả mọi người tham gia, không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng hay màu da. Theo thời gian, vì tăng đoàn phát triển và mở rộng trên mọi phương diện, Đức Phật đã đặt ra 5 loại nơi ở (thạch động-lenas) mà chư tăng cư ngụ gọi là *vihāra* (*tự*

7. Từ điển Bách khoa Phật học (*Encyclopedia of Buddhism*), Vol.VI, Fascicle 4, 2002, trang 50.

8. Cf. *Các tượng đài Phật giáo* (*Buddhist Monuments*), Devala Mitra, Calcutta, 1980, trang 70.

9. Cf. *Nalanda: Quá khứ và Hiện tại* (*Past and Present*) (Ed.) C.S. Upasak, Nalanda, 1977, trang 54.

viện), *addhayoga pasāda*, *hammiya* và *guhā*¹⁰. Các lenas này là một tài sản lớn giúp cho việc phát triển tăng đoàn lớn mạnh. Có lẽ vì lý do này mà Đức Phật đã đánh giá rất cao việc cúng dường xây chùa (*vihāras*) cho tăng đoàn. Trong cuốn Đại Phẩm trong Luật tạng (*Mahāvagga*) đã ghi chép về nhiều công trình mà các gia đình đã xây dựng để cúng dường cho tăng đoàn. Từ đó, nơi tăng đoàn cư ngụ được biết đến với tên gọi là viharas – (tự viện). Mặc dù các viharas ban đầu chỉ có mục đích để tránh mưa nắng, sau đó viharas được phát triển trở thành những tu viện lớn và có tổ chức chặt chẽ. Việc phát triển các viharas nhỏ thành những trung tâm giáo dục lớn đã được Ngài D.K. Barua mô tả như sau:

“Khởi đầu chỉ là nơi trú ẩn lúc nắng mưa, của các tu viện Phật giáo về sau đã trở thành các trung tâm giảng dạy giáo pháp lớn. Việc chuyển đổi này là một bước ngoặt lớn trong lịch sử Phật Giáo ở Ấn Độ ... Việc phát triển các viharas thành các trung tâm giáo dục còn được ghi nhận trong đoạn viết sau đây trong bản kinh *Manorathpurani*:“ Cho dù nếu có một trăm hay một ngàn vị tỳ kheo hành thiền minh sát tuệ, thì cũng không thể đạt được chứng ngộ nếu không có việc học tập giáo lý (*pariyatti*).”¹¹

Thói quen an cư tại một nơi chốn nhất định trong một khoảng thời gian nào đó cuối cùng đã dẫn đến việc hình thành các *vihāras*, *sanghārāmas*. Tuy nhiên, theo thời gian, Đức Phật cho phép sử dụng những nơi này để chụm tăng cư trú trong các mùa khác; và chắc hẳn phải mất một vài thế kỷ cho đến khi các nơi ẩn chốn ở cho các vị xuất gia (*avasa*) này hình thành một phương thức tổ chức đặc thù. Có thể nói rằng trong phạm vi xung quanh các nơi này, các khu dành cho việc ở được gọi là *vihara* và theo thời gian, được phát triển từ một nơi ở cho một ẩn sĩ thành một chỗ ở cho cả tăng đoàn lớn, và từ viharas hình thành các tu viện. Việc phát triển các viharas trên khắp Ấn Độ có thể thấy được từ những di tích kiến trúc còn sót lại¹². *Viharas* đóng vai trò các thể chế có tầm quan trọng lớn lao vì từ đây hình thành các học viện lớn như Nalanda và Vikramaśīlā. Như Sankalia ghi lại:

10. *Mahāvagga* (Ed.) Bhikshu J. Kashyap, Nalanda, trang 55, 100 *Tiêu Phẩm* (Nalanda), trang. 68-69, 239.

11. D. K. Barua, *Viharas trong Ấn Độ cổ đại*, 1969, trang 13-15.

12. S. Dutt, *Chủ nghĩa tu viện Phật Giáo thời kỳ đầu*, London, 1924, trang 130.

“Mục đích hình thành các *vihārās* và các chốn cư ngụ khác theo lời của Đức Phật dạy là: ‘tạo cho tăng đoàn một nơi chốn an toàn và tĩnh lặng để hành thiền và suy tư trong an bình, Đức Phật gọi đó là món quà lớn nhất. Hãy để cho những con người có khả năng, bất kể tài sản hay mức độ giàu có như thế nào, xây nên những tu viện thuận lợi cho việc tu học”¹³

Vì vậy, các *vihārās* dần dần trở thành nơi tập trung của các học giả và cả những người muốn tiếp tục trau dồi việc tu học cao hơn nữa. Ngoài *Kinh điển*, chương trình học tập của các tăng sinh trong các tu viện còn bao gồm các Giới luật và Luận khác, gồm bốn cuốn kinh Vệ đà, Sáu Angas, Mười Granthas, 14 cuốn Luật tạng (*Vidyās*), 8 *sīlpas* và 64 *kālas*.

Với sự mở rộng các hoạt động đào tạo, các *vihārās* không còn mang những đặc điểm giới hạn ban đầu, và các nhà sư giảng dạy Phật pháp đã cố gắng phát triển thêm các ngành đào tạo sâu hơn, rộng hơn. Các *vihārās* này, một cách tự nhiên, đã trở thành hạt nhân của các Trường Đại học Phật Giáo mà trong các giai đoạn sau, đã có những đóng góp vô cùng quan trọng với sự phát triển đời sống trí tuệ ở Ấn Độ và cả những miền đất khác ngoài xứ Ấn.

Các tự viện lớn *Mahāvihāras* đã chọn biểu tượng Bánh xe Pháp luân (*Dharmacakra*) với hình một con hươu ở mỗi phía của dấu khắc. Hình tượng bánh xe pháp luân và con hươu được sử dụng để biểu trưng cho giáo pháp của Đức Phật nói chung và được coi là một hình ảnh đại diện cho các tự viện tại những nơi mà Đức Phật đã truyền dạy chánh pháp. Các tự viện Phật giáo cũng phát triển ở những nơi mà Đức Phật chưa đặt chân tới và những nơi không có bất kỳ mối quan hệ trực tiếp nào với cuộc đời của Đức Phật. Các cơ sở tự viện này cũng thường sử dụng hình ảnh Bánh xe pháp luân và con hươu và do đó hình ảnh này dần dần được chọn sử dụng để làm biểu tượng cho hoạt động giảng dạy giáo pháp nói chung. Hình ảnh này có thể được chọn sử dụng một cách rộng rãi trong con dấu của các tu viện Phật giáo ở nhiều nơi khác nhau, bởi vì đây đều là những nơi để tu học Phật pháp. Ví dụ, Học viện Nalanda, nơi đã đào tạo hàng trăm học giả có nhiệm vụ truyền đạt lại kiến thức cho hàng ngàn người khác và sau

13. *Đại học tổng hợp Nalanda*, 1972, trang 29.

này trở thành một trung tâm nổi tiếng thế giới về đào tạo giáo pháp, tôn giáo và triết lý Phật học ở trình độ cao, cũng đã sử dụng hình ảnh này trong con dấu của mình¹⁴. Chúng tôi cũng thấy tài liệu có nhắc đến Mahallaka-Vihāra, có nghĩa là một vihāra quy mô rất lớn¹⁵. Mahallaka-Vihāra rộng và tốn kém hơn Kutī. Nếu các tăng muốn tự mình xây dựng một mahallakavihāra từ nguồn cúng dường, thì phải xin “chấp thuận” chính thức về địa điểm từ Giáo hội.

Các tu viện là các trung tâm dạy Pariyatti và Patipatti

Giáo pháp nhà Phật trên thực tế gồm hai mặt: Một mặt được gọi là *Pariyatti* và mặt kia được gọi là *Patipatti* khác. *Pariyatti* là một khía cạnh của Phật học bao gồm các kiến thức lý thuyết về Phật Giáo, được tiếp thu thông qua việc nghiên cứu kinh điển, tìm hiểu triết lý và các giáo lý thông qua việc đọc các luận giải. Mặt khác, việc thực hành và kiểm nghiệm các kiến thức lý thuyết được lĩnh hội thông qua việc thực sự thực hành con đường giải thoát được nêu lên trong kinh điển, thì được gọi là *patipatti*. Các hoạt động tu tập dù là học kiến thức thực tế hay hành thiền, và tu tập cho đến khi có được những năng lực siêu phàm đều được hình thành trên căn bản của việc tuân thủ nghiêm ngặt giới luật, thực hành sám hối và một số hoạt động khác (*dhutangas*). Phật Giáo, cũng giống như các môn khoa học hiện đại khác, nhấn mạnh cả kiến thức lý thuyết lẫn trải nghiệm thực tiễn, và cùng với thời gian, việc có được các trải nghiệm thực tiễn hay *patipatti* được coi là quan trọng hơn là việc chỉ đơn thuần hiểu lý thuyết hay *pariyatti*. Ở thời xa xưa, các tự viện là “chốn cư ngụ” của nhiều bậc thầy thông tuệ trong cả hai lĩnh vực. Trong các tự viện có cả các phòng thiền lẫn các thư viện nơi chứa đựng hàng trăm bản kinh và luận điển phục vụ cho việc nghiên cứu. Đại học viện Nalanda, mặc dù nổi tiếng về *pariyatti* hay các nghiên cứu lý thuyết, cũng tiến hành các hoạt động giảng dạy về *patipatti*. Trong một tự viện nhỏ nằm trong Học viện (Tự viện số 2), người ta tìm thấy một phòng thiền nhỏ được sử dụng cho việc giảng dạy đó. Nếu Học viện Nalanda có một danh tiếng lớn và rộng khắp trong thời cổ đại về đào tạo giáo pháp

14. Cf. *Nalanda: Quá khứ và Hiện tại* (Ed.) C.S. Upasak, Nalanda, 1977, trang. 54.

15. “*Sassamikabhāvena sayam.Yācīkakutito mahantabhāvā etassa atthi mahallako. Yasmā vā vatthum desapetvā... pamanamahantattayapi mahallako*”- *Samantapāsādikā*, Vol.II, op. citt., trang 575

nhà Phật ở trình độ cao, thì Tự viện Nava Vihara cũng là một tu viện Phật Giáo quan trọng ở Balkh của Áp-ga-nít-xtăng về giảng dạy Phật pháp cao cấp. Nava Vihara trở nên nổi tiếng vì một số học giả là các nhà sư đến ở đó đã trước tác ra các bản luận giải nổi tiếng¹⁶. Tự viện này nổi tiếng là một trung tâm đào tạo lớn về Phật giáo nguyên thủy, đặc biệt chuyên về nghiên cứu bộ luận A-tỳ-đạt-ma. Các khóa học ở đây giảng dạy về Tam tạng kinh điển với chín Đề mục (Angas). Theo Hiuen-tsang, Tự viện Nava Vihāra là nơi cư ngụ của những vị đại học giả đã được đào tạo và là tác giả trước tác ra ít nhất một vài bộ luận, trong khi những người không đủ điều kiện này không được phép đến ở đó. Tự viện Nava Vihāra nổi tiếng là một trung tâm đào tạo các pháp thực hành cao cấp, đặc biệt là về Thiền Minh Sát Tuệ Vipassana hay tự Hành Thiền. Có lẽ, trung tâm này đóng vai trò tiên phong trong việc khơi nguồn cho các tu viện khác ở Áp-ga-nít-xtăng tiến hành xây dựng các hang động dành cho việc hành thiền, phổ biến khắp đất nước, đặc biệt là ở các vùng Bamiyan, Dauranta, Baswal và các nơi khác. Tại Kapisa các hang động đó cũng được sử dụng cho việc tu tập hành thiền của các Hoàng Tử xứ Trung Hoa phải làm con tin cho vị hoàng đế Kaniska¹⁷.

Các tự viện cũng mang trách nhiệm giới thiệu nghệ thuật hội họa đến với các nước khác nhau. Người ta cho rằng việc trang trí các tu viện Phật Giáo bằng tranh vẽ là một truyền thống từ thời cổ đại. Trong bản Tiểu Phẩm có kể một câu chuyện về một số nhà sư bị cho là đã bất cẩn nên đã trang trí tự viện của mình bằng hình ảnh người nam và nữ ngược với các nguyên tắc và chuẩn mực của tu viện. Đức Phật, khi đó đã đặt ra một quy tắc cấm các nhà sư trang trí tự viện của mình bằng các hình vẽ (yêu đương) của người nam và nữ như vậy vì làm vẩn đục sự trang nghiêm hoặc không phù hợp với cuộc sống trong tu viện. Nhưng đồng thời, Đức Phật cũng đã phạt một số nhà sư trang trí tự viện của mình bằng các hình vẽ khác như cây bò, bông hoa hay một số loại tranh ảnh trang trí nơi chốn ở trái với quy tắc loại tranh được phép sử dụng gọi là Pañcapatika¹⁸. Thường thì hình vẽ hay các hình thức trang trí khác trong tự viện hay ở những chỗ ở khác trong tu viện liên quan đến các đối tượng tôn giáo, và thường là bao gồm

16. cf. C.S. Upasak, *Lịch sử Phật Giáo ở Áp-ga-nít-xtăng*, Varanasi, 1990, trang 226.

17. Như trên, trang 227.

18. *Bộ Tiểu Phẩm (Cullavagga)*, op. citt., trang. 245

các câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật hay của các vị Tổ. Những người vẽ tranh hay tạo hình trang trí đó dĩ nhiên là đòi hỏi phải có một kiến thức sâu sắc về những chuẩn mực và truyền thống tôn giáo bên cạnh khả năng về hội họa. Các tranh vẽ ở Ajanta hay Bāmiyān hay ở bất kỳ tự viện nào cũng đều được đánh giá trên phương diện này. Ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ cũng có thể thấy trong các tu viện ở các nước khác như Sri-Lan-ka, Tây Tạng, Á-p-ga-nit-xtăng, v.v. Ở một số nước, các họa tiết kiến trúc của các tự viện lớn, nhỏ ở Ấn Độ cũng được nhiều nước như Sri-Lan-ka, Á-p-ga-nit-xtăng, v.v. bắt chước làm tương tự.

Các tự viện cũng có trách nhiệm phát triển xã hội, thông qua việc phổ biến các kiến thức cho đại chúng trong xã hội. Các tự viện này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải sâu sắc những giá trị đạo đức cho dân chúng, thông qua việc cung cấp các bản kinh trong Tam tạng Kinh điển, các luận giải và bản dịch các kinh điển này. Ngoài ra, các tự viện cũng có trách nhiệm soạn ra thêm các tài liệu mới. Truyền thống soạn ra các tài liệu học thuật Phật Giáo vẫn được duy trì từ xa xưa tại các nước theo Phật Giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam-pu-chia, v.v. Việc truyền bá hệ thống giáo lý nhà Phật cũng được thực hiện ở các tu viện. Hệ thống giáo dục của các tự viện vẫn được áp dụng ở tại những nước như Sri Lan-ka v.v. Nhiều tự viện ở Miến Điện vẫn đang giữ nguyên những truyền thống cũ. Hệ thống tu viện vẫn tồn tại ở một số nước. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của những chuẩn mực đạo đức trong hệ thống giáo dục, Đức Đà Lai Lạt Ma thứ 14 Tenzin Gyatso cho rằng các Trường Đại học cần có nhiều các công trình nghiên cứu và thảo luận hơn về việc phát triển các chuẩn mực đạo đức trong hàng ngũ sinh viên. Ở Châu Âu, nhà thờ chịu trách nhiệm giáo dục các chuẩn mực đạo đức và giá trị gia đình. Ngày nay, chúng ta đang cố gắng đưa những giá trị đạo đức vào trong hệ thống giáo dục. Nhiều trường đại học đã đưa vào một số dự án thử nghiệm như là môn thiền và đã đạt được một số kết quả khả quan. Đức Đà Lai Lạt Ma có nói: “Đạo đức phải dựa trên đời sống thế tục, chứ không phải là dựa trên tôn giáo”.

Như vậy, các đại tự viện, được phát triển thành một tổng thể dựa trên việc tập hợp một số các tự viện nhỏ hay các toà nhà trực thuộc đã trở thành các trung tâm đào tạo Phật học cao cấp, cũng là nơi ở của nhiều bậc cao tăng đại học giả Phật Giáo uyên bác -những người

có ước vọng được đào tạo đã tham gia vào các khoá học cao hơn. Hệ thống giáo dục đã thu nhận được rất nhiều lợi ích từ hệ thống giáo dục Phật Giáo từ giác độ hướng tới mục tiêu của sự thịnh vượng và đạt được mục đích cao thượng nhất trong cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 'Khi Phật Giáo gặp Chủ Nghĩa Thế Giới: Một Chương trình giáo dục vì Công dân toàn cầu' của tác gi Mahinda Deegalle trong *Hội thảo Quốc tế về Giáo dục và Công dân Toàn cầu: Từ góc nhìn Phật giáo, lần thứ 10* nhân dịp Ngày Thống Nhất Vesak 21-22 tháng 5 năm 2013, trang 13.
- 2 '*Tena Samayena Buddho Bhagavā Sāvattthiyaṃ Viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sattarasavaggiyā bhikkhu aññataraṃ paccantimaṃ mahāviharaṃ paṭisankharonti- idha mayaṃ vassaṃṃ vassissāmā ti-Pācittiya Pāli* (Ed.) 1958 Bhikkhu J. Kashyap, Nalanda Edition, Nalanda, 1958. Trang 67.
- 3 *Aññataraṃ paccantimaṃ mahāvihāraṃ -Cullavagga* (Ed.) Bhikkhu J. Kashyap, Nalanda, 1959, trang 261.
Cf. '*Sanghassa mahāvihāro udiriyati*'- Như trên., trang 271..
- 4 *Mahāvihāravāsinaṃṃ vaṃsālamkāra-bhutena vipulavisuddhi- buddhinā Buddhaghoso ti gahitanāmadheyyena therena kātā ayaṃ Samantapāsādkānāma Vinayasamvaṇṇanā*"- *Samantatapāsādikā*, Vol.III, (Ed.) Birbal Sharma Nalanda Edition, Nalanda, 1967, trang 1537..
- 5 *Bhārata Mein Bauddha Dharma Kā Itihāsa* by Lama Taranath (tr.) Rigtin Lundup
Lama, K.P. Jaiswal Research Institute, Patna, 1971, trang 94.
- 6 '*Tatastatra Sambudbhūtāratnaprāsādāmandiram, Mahāvihāramdrāksīsa murtamiva kautikam*' -*Avadāna Kalpalatā* Vol. II, (Ed.) P.L., Vaidya, published by the Mithila Institute, Darbhanga, 1989, Chương 67, Bản số 24, Trang 429.
- 7 *Từ điển Bách khoa Phật học (Encyclopedia of Buddhism)*, Vol.VI, Fascicle 4, 2002, trang 50.
- 8 Cf. *Các tượng đài Phật giáo (Buddhist Monuments)*, Devala Mitra,

- Calcutta, 1980, trang 70.
- 9 Cf. *Nalanda: Quá khứ và Hiện tại (Past and Present)* (Ed.) C.S. Upasak, Nalanda, 1977, trang 54.
- 10 *Mahāvagga* (Ed.) Bhikshu J. Kashyap, Nalanda, trang 55, 100 *Tiểu Phẩm* (Nalanda), trang. 68-69, 239.
- 11 D. K. Barua, *Viharas trong Ấn Độ cổ đại*, 1969, trang 13-15.
- 12 S. Dutt, *Chủ nghĩa tu viện Phật Giáo thời kỳ đầu*, London, 1924, trang 130.
- 13 *Đại học tổng hợp Nalanda*, 1972, trang 29.
- 14 Cf. *Nalanda: Quá khứ và Hiện tại* (Ed.) C.S. Upasak, Nalanda, 1977, trang. 54.
- 15 “*Sassamikabhāvena sayam.Yācikakutito mahantabhāvā etassa atthiti mahallako.*
- Yasmā vā vatthum desapetvā... pamanamahantattayapi mahallako*”-
Samantapāsādikā, Vol.II, op. citt., trang 575
- 16 cf. C.S. Upasak, *Lịch sử Phật Giáo ở Ấp-ga-nít-x-tăng*, Varanasi, 1990, trang 226.
- 17 Như trên, trang 227.
- 18 *Bộ Tiểu Phẩm (Cullavagga)*, op. citt., trang. 245